

Tên _____


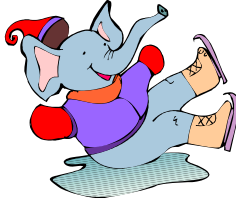
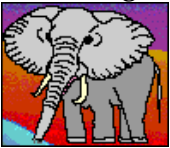






Ngày _____

Bài Tập Tại Lớp #5

Bài Số 14 – Ng, Ngh

Ng (*en-nờ-giê*) (*phonic – ngờ*)

Ghi Chú: “Ng” đi trước nguyên âm **a, o, ô, ơ, u, ư**

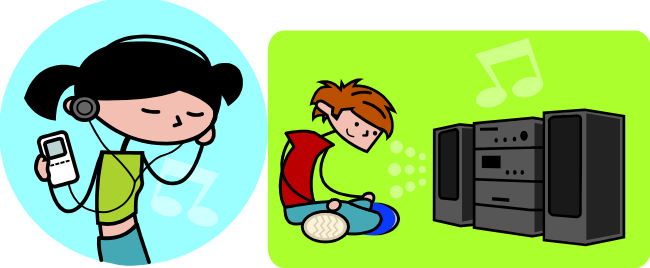







<p>1. Nga – Russia</p>  <p>OR name of a person</p>	<p>2. Té ngã – to fall; to tumble down</p> 
<p>3. Ngà voi – elephant's tusk</p> 	<p>5. Ngày – day, date</p> 
<p>5. Ngó – to look at</p> 	<p>7. Ngò – cilantro</p> 
<p>7. Ngô – corn</p> 	<p>9. Ngủ – sleep</p> 
<p>8. Ngủ mê – dream; sleep soundly</p>	<p>10. Ngủ khò (ngủ khì) – sleep soundly; sleep like a log</p>
<p>11. Ngư phủ – fisherman</p> 	

I. Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

- 1. . . . ngà voi to . . .*
- 2. . . . bé ra ngô . . .*
- 3. . . . ngủ khì . . .*
- 4. . . . học Việt Ngữ . . .*
- 5. . . . ngư phủ . . .*

Ngh (*en-nờ-giê-hát*) (*phonic – ngờ-hát*)

Ghi Chú: “Ngh” đi trước nguyên âm e, ê, i

<p>1. <i>Nghe – to listen</i></p> 	<p>2. <i>Con nghé – buffalo; calf</i></p> 
<p>3. <i>Nghề – job; occupation</i></p> 	<p>4. <i>Nghệ sĩ - artist</i></p> 
<p>5. <i>Nghi ngờ – to doubt</i></p> 	<p>6. <i>Nghỉ – rest, take a break</i></p> 
<p>7. <i>Nghỉ hè – summer break</i></p> 	<p>8. <i>Nghĩ – to think</i></p> 
<p>9. <i>Ngô nghê – silly; foolish</i></p>	

I. Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

1. ... nghe cha mẹ...
2. ... nghề vẽ...
3. ... ghé kêu...
4. ... nghi ngờ...
5. ... nghĩ hè...

Ca Dao

Lúc **nghèo** thì chẳng ai nhìn
Đến khi đỗ trạng chín **ngին** bà con

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong **nguồn** chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con

Con **người** có tổ có tông
Như cây có cội, như sông có **nguồn**

Khôn **ngoan** đối đáp **người** **ngoài**
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau

Extra: Bài Ôn Tại Lớp

Em Khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

	<u>Cột A</u>	<u>Cột B</u>
1. Bà đi về quê _____ hè.	<i>ngỉ</i>	<i>ngĩ</i>
2. Con _____ kêu ghé ngo.	<i>ngè</i>	<i>nghé</i>
3. Chờ có _____ ngờ ai.	<i>ngĩ</i>	<i>nghi</i>
4. Em _____ mẹ ca.	<i>nghé</i>	<i>nghe</i>
5. Bé _____ về quê nhà.	<i>ngỉ</i>	<i>ngĩ</i>
6. Chú Ba có _____ vẽ.	<i>ngế</i>	<i>ngê</i>
7. Chú Tư là _____ sĩ.	<i>ngệ</i>	<i>ngẹ</i>
8. Mùa hè em _____ học.	<i>ngĩ</i>	<i>ngỉ</i>
9. Chi _____ mẹ ru em bé.	<i>nghe</i>	<i>ngê</i>
10. Em đi ra _____ chờ mẹ.	<i>ngõ</i>	<i>ngỏ</i>
11. Mẹ bế bé đi _____.	<i>ngủ</i>	<i>ngũ</i>

12. Con voi có hai _____. **ngá** **ngà**
13. Tý _____ bị u đầu. **ngả** **ngã**
14. _____ về quê mẹ. **ngó** **ngò**
15. Em để cửa _____ mở. **ngỏ** **ngõ**
16. Con khỉ _____ quá. **ngộ** **ngọ**
17. Bé chớ có _____ nhè. **ngũ** **ngủ**
18. Em học Việt _____. **ngử** **ngữ**